

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:09/2021/HNPT

Ngày: 31-3-2021

V/v: “*Tranh chấp ly hôn và tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

- *Các Thẩm phán:* Bà Trương Thị Liên

Bà Phan Thị Tuyết Mai

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Anh

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Hồng Phill - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2020/TLPT- HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp: “Ly hôn và chia tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Lệ M, sinh năm: 1974

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn B.

2. Bị đơn: Ông Trần Trung K, sinh năm: 1974

Địa chỉ: xã N, huyện M, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Thiên P, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Phạm Thị Ngọc B, sinh năm 1978

Địa chỉ: xã V, huyện E, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ M trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Trần Trung K qua thời gian quen biết và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo đúng qui định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc hơn 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do ông K không chung thủy đã có quan hệ với người phụ nữ khác và kiếm chuyện đánh bà từ đó vợ chồng không hạnh phúc không quan tâm đến nhau, nên đã sống ly thân từ tháng 8/2019 đến nay. Hiện nay vợ chồng không còn tình cảm nên bà yêu cầu được ly hôn với ông K.

Bà và ông K có một con chung là Trần Thiên P sinh ngày 05/7/1994, cháu đã thành niên đã học xong và tự lao động để lo cho bản thân, nên bà không có yêu cầu gì về con chung.

Quá trình chung sống bà và ông K có tài sản chung như sau:

Quyền sử dụng 5 thửa đất tọa lạc tại xã N, huyện M, thành phố Cần Thơ, do ông bà cùng đứng tên cụ thể như sau:

Thửa 1420 diện tích 9.136m², loại đất LUC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273 cấp ngày 27/11/2009.

Thửa 1421 diện tích 1.147m², loại đất LUC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00272 cấp ngày 27/11/2009.

Thửa 1422 diện tích 2.439m², loại đất LUC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00271 cấp ngày 27/11/2009.

Thửa 1423 diện tích 503m², loại đất CLN, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00270 cấp ngày 27/11/2009.

Thửa 1424 diện tích 114m², loại đất ONT, và 37m² đất CLN GCNQSDĐ số H00269 cấp ngày 27/11/2009.

Nhưng theo kết quả đo đạc thực tế hiện nay tổng diện tích các thửa đất là 13.376m², cụ thể như sau:

Thửa 1420 diện tích 9.136m², loại đất LUC, các thửa còn lại là 1421, 1422, 1423 và 1424 có diện tích 114m², loại đất ONT; 540m² đất CLN và 3.586m² đất LUC.

Ngoài ra ông bà còn có tài sản chung trên đất là nhà ở chính, nhà phụ, chuồng heo và cây trồng trên đất.

Tất cả các tài sản nêu trên hiện do ông K quản lý sử dụng. Khi ly hôn bà yêu cầu chia như sau:

Đối với đất ruộng, vườn và thổ cư yêu cầu chia đôi theo chiều dọc, bà sẽ nhận phần đất giáp với ông Nguyễn Văn V (về phía sông C), phần còn lại giáp

với ông Đỗ Văn T (về phía An Giang) thì giao cho ông K. Về phần cây trồng trên đất khi chia cây có trên phần đất của ai thì người đó hưởng, không ai phải bồi hoàn giá trị cây trồng cho ai.

Đối với nhà và vật kiến trúc có trên đất bà yêu cầu chia đôi, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$, bà nhận hiện vật và sẽ bồi hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền cho ông K.

Đối với diện tích 1.620m² đất lúa nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn V nhưng chưa sang tên, bà rút lại yêu cầu khi nào tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Trong quá trình chung sống vợ chồng bà có nợ bà Phạm Thị Ngọc B 03 cây vàng 24k loại 9999, số vàng này mượn để bán lấy tiền sửa nhà. Khi ly hôn bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả cho bà B 15 chỉ vàng 24k loại 9999.

Bị đơn ông Trần Trung K trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà M về thời điểm kết hôn và thời điểm ly thân. Nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn bà M trình bày là không đúng; ông vẫn sống chung thủy với bà M, không quan hệ với người phụ nữ khác, khi ông đi nhậu về thì bị bà M mắng chửi trong lúc nóng giận ông có dùng ghế nhựa đánh bà M 02 cái, do đó vợ chồng sống ly thân. Ông có đi tìm bà M nhưng không gặp là do gia đình bà M ngăn cản. Ông vẫn mong muốn gia đình đoàn tụ nhưng nếu bà M kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: ông thừa nhận lời trình bày của bà M là đúng.

Về tài sản chung:

Đối với các thửa đất nêu trên bà M trình bày là đúng và ông đang quản lý sử dụng tài sản chung của vợ chồng. Ông cũng đồng ý chia và nhận phần theo yêu cầu của bà M về đất và cây trồng trên đất.

Riêng đối với phần nhà và vật kiến trúc có trên đất ông đồng ý chia đôi, nhưng ông yêu cầu được nhận hiện vật và bồi hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền cho bà M, vì ngoài căn nhà đang tranh chấp ra thì ông không còn chỗ ở nào khác.

Về nợ chung: ông thừa nhận là có nợ bà B như bà M trình bày là đúng, ông thống nhất theo yêu cầu của bà M về trách nhiệm trả nợ chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thiên P trình bày: Cháu là con của ông K và bà M, cha mẹ ly hôn cháu không có ý kiến gì. Do đã thành niên và đang làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, tự lo cho cuộc sống nên cháu không có yêu cầu gì về cấp dưỡng hay nuôi dưỡng khi cha mẹ ly hôn cũng như về tài sản của cha mẹ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Ngọc B trình bày.

Bà là em gái của bà M, khi ông K và bà M còn chung sống có mượn của bà 03 cây vàng 24k loại 9999, có giấy mượn vào ngày 22/3/2017 ông K bà M cùng ký tên. Nay ông K và bà M ly hôn thì bà yêu cầu mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà 15 chỉ vàng 24k loại 9999.

Tại bản án số 58/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh đã xét xử và Quyết định như sau:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K:

Về con chung: cháu Trần Thiên P sinh ngày 05/7/1994, không xem xét giải quyết do đã thành niên.

Về tài sản chung: xác định các thửa đất 1420, 1421, 1422, 1423 và 1424, cùng nhà ở, khu nhà phụ (nhà sau) và chuồng heo có trên đất là tài sản chung của bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K. Các tài sản trên có tổng trị giá là 1.378.410.850 đồng.

Chia giao cho ông Trần Trung K toàn bộ các thửa đất 1421, 1422, 1423 và 1424, có diện tích là 4.240m² (trong đó có 114m², loại đất ONT; 540m² đất CLN và 3.586 m² đất LUC); cùng toàn bộ nhà ở, khu nhà phụ (nhà sau) và chuồng heo có trên đất (có tổng giá trị là 647.530.850đồng).

Chia giao cho bà Phạm Thị Lệ M toàn bộ thửa đất 1420, có diện tích 9.136m² (có giá trị 730.880.000đồng). Ông Trần Trung K chịu trách nhiệm giao trả quyền sử dụng đất thửa đất 1420 nói trên cho bà M.

Nhưng bà Phạm Thị Lệ M chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Trung K 41.674.575 đồng là giá trị chênh lệch tài sản được chia.

Các thửa đất 1420, 1421, 1422, 1423 và 1424 nói trên thuộc tờ bản đồ số 08 xã N, huyện M, thành phố Cần Thơ, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273, H00272, H00271, H00270 và H00269 cấp cùng ngày 27/11/2009 cho bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Lệ M về việc yêu cầu chia tài sản chung là 1.620m² đất LUC. Do bà M rút lại yêu cầu này.

(Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 12/12/2019 của Hội đồng định giá và Bản trích đo địa chính số: 21/TTKTTNMT ngày 08/5/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – thành phố Cần Thơ, để xác định vị trí, kích thước, diện tích đất và tài sản tranh chấp, được chia và phải giao trả).

Về nợ chung:

Công nhận bà Phạm Thị Lệ M chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Ngọc B 15 chỉ vàng 24k loại 9999.

Công nhận ông Trần Trung K chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Ngọc B 15 chỉ vàng 24k loại 9999.

Về án phí và tạm ứng án phí:

Về án phí và tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Phạm Thị Lệ M phải nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008345 ngày 04/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

Về án phí chia tài sản: bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K mỗi người phải chịu 11.586.000 đồng

Về án phí phần trả nợ: bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K mỗi người phải chịu 3.900.000 đồng (giá vàng 24k loại 9999 ngày 25/9/2020 để làm căn cứ tính án phí là 5.200.000 đồng/chỉ).

Về chi phí thẩm định, định giá và chi phí đo đạc đất có tranh chấp: bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K mỗi người phải chịu 4.260.000 đồng. Công nhận bà M đã nộp và chi xong số tiền này. Ông K chịu trách nhiệm giao trả lại cho bà M số tiền 4.260.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo và Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Ngày 06 tháng 10 năm 2020 nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ M có đơn kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết cho bà được nhận căn nhà và toàn bộ tài sản trên đất tại các thửa đất 1421, 1422, 1423 và 1424, bà sẽ thanh toán một nửa giá trị bằng tiền theo giá thẩm định cho ông K.

Riêng phần đất ruộng tại thửa 1420 yêu cầu chia đôi xẻ dọc để bà có đường nước và có đường ra vào để canh tác.

Yêu cầu cấp phúc thẩm tiến hành thẩm định tại chỗ và định giá lại toàn bộ 05 thửa đất nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và tuân thủ đúng qui định pháp luật về đăng ký kết hôn, ông bà đã có thời gian dài chung sống hạnh phúc có con chung và tài sản chung. Do vậy hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu. Nhưng khi phát sinh mâu thuẫn thì cả hai không có biện pháp

hàn gắn tình cảm và không khắc phục được mâu thuẫn nên đã sống ly thân, bà M cho rằng không còn tình cảm nên không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết ông bà đã thống nhất với nhau về chấm dứt quan hệ hôn nhân và nợ chung; con chung đã trưởng thành nên không có yêu cầu gì, nhưng ông bà lại không thỏa thuận được với nhau về cách thức phân chia tài sản chung. Do vậy cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử là có căn cứ và đúng thẩm quyền.

Sau khi án sơ thẩm xử xong bị đơn ông Trần Trung K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc B không có đơn kháng cáo. Nguyên đơn bà Phạm Thị Lệ M không đồng ý với bản án sơ thẩm và có đơn kháng cáo.

Do trong đơn kháng cáo bà M có yêu cầu thẩm định và định giá lại toàn bộ tài sản chung của ông bà, nên cấp phúc thẩm đã tiến hành thành lập Hội đồng định giá và tiến hành thẩm định và định giá vào ngày 03.02.2021. Theo kết quả định giá thì tổng tài sản của ông bà có giá trị không thay đổi so với cấp sơ thẩm về giá trị và vị trí của các thửa đất cũng không có sự thay đổi. Ông K bà M thống nhất với việc định giá này và không có ý kiến gì về việc thẩm định và định giá nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà M xác định yêu cầu kháng cáo về phân chia tài sản chung như trong đơn đã nêu, bà không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M cho rằng: Bà M là phụ nữ nên sau khi ly hôn cần có chỗ ở ổn định cháu P đã trưởng thành nhưng đang ở cùng mẹ, nên kháng cáo của bà M yêu cầu được nhận nhà là có cơ sở để chấp nhận. Riêng thửa đất 1420 do không có đường đi, không thuận lợi cho việc canh tác sản xuất, nếu chia giao cho bà M thì sẽ gây khó khăn cho bà M. Luật sư đề nghị: Chấp nhận kháng cáo của bà M, sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng qui định pháp luật kể từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo của bà M tại phiên tòa bà M yêu cầu nhận nhà và sẽ thôi hoàn giá trị cho ông K và các thửa đất còn lại chia dọc. Yêu cầu kháng cáo này của bà M là không phù hợp bởi vì bà M cho rằng nếu chia cho bà thửa đất 1420 thì bà không có đường đi để canh tác, nhưng tại biên bản thẩm định ngày 03.02.2021 thì chính quyền địa phương đã xác nhận là thửa đất 1420 có đường đi, con kênh sử dụng công cộng cho người dân canh tác sản xuất. Trong 5 thửa đất là tài sản chung của ông bà thì bà đã được chia thửa đất có diện tích và

giá trị nhiều nhất. Trong đơn kháng cáo bà còn nêu là yêu cầu được nhận nhà để cháu P có chỗ ở, thì nhận thấy cháu P đã trưởng thành, có công việc làm ổn định, nên không đặt ra xem xét. Án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ đảm bảo được quyền lợi cho các bên đương sự.

Viện kiểm sát đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của bà M.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua nội dung trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà M xác định là yêu cầu được nhận căn nhà và các thửa đất 1421, 1422, 1423 bà sẽ thối hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị phần này lại cho ông K. Riêng thửa 1420 thì chia theo chiều dọc để bà và con chung của ông bà có chỗ ở và đất để sản xuất.

Nhận thấy tài sản chung của ông bà gồm có 5 thửa đất, cụ thể: Thửa 1420 có diện tích là $9.136m^2$, có giá trị là 730.880.000 đồng. Bốn thửa đất còn lại diện tích là $4.240m^2$ có giá trị là 509.480.000 đồng. Do ông bà không thỏa thuận được với nhau về cách chia và con chung của ông bà là cháu P đã trưởng thành nhưng không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông bà, nên cấp sơ thẩm đã chia tài sản chung cho ông bà là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm bà M và ông K trình bày là không ai đồng ý nhận nhà mà cả hai đều có yêu cầu là đập nhà để chia đôi tài sản là phần đất để không ai phải thối hoàn giá trị chênh lệch lại cho ai. Do căn nhà là phần kiên cố, đập bỏ sẽ làm lãng phí và tốn kém nên cấp sơ thẩm đã giao nhà cho ông K, ông K cũng đồng ý và không kháng cáo. Phía bà M thì kháng cáo yêu cầu được nhận nhà và chia lại thửa đất 1240. Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà M là chưa có căn cứ để xem xét, bởi lẽ: 5 thửa đất nêu trên kéo dài từ căn nhà ra sau giáp với Kinh Ranh (giáp huyện T, tỉnh Kiên Giang). Thửa đất 1420 chia giao cho bà M có vị trí giáp với Kinh Ranh, bà M cho rằng thửa đất này không có đường đi để canh tác, sản xuất. Nhưng tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 03.02.2021 thì đại diện chính quyền địa phương đã xác nhận: “Đối với thửa đất này Nhà nước và nhân dân có làm Kinh Ranh và đê bao, ghe xuồng vào được để vận chuyển lúa, nước phục vụ sản xuất nông nghiệp (bơm rút nước) kinh nông 8m, đường đê trên 5m”. Do vậy bà M kháng cáo cho rằng thửa đất 1420 không có đường đi là chưa phù hợp với thực tế. Mặt khác, trong 5 thửa đất là tài sản chung thì thửa 1420 có diện tích lớn nhất và giá trị cao nhất, cấp sơ thẩm đã chia giao cho bà M, tại phiên tòa phúc thẩm bà cũng trình bày là bà chỉ chuyên làm nông nghiệp, không có nghề nghiệp nào khác, do vậy việc chia giao thửa 1420 cho bà là phù hợp, quyền lợi của bà không bị thiệt thòi.

Bà M còn kháng cáo cho rằng yêu cầu nhận nhà là để cho cháu P có chỗ ở thì nhận thấy: Cháu P là con chung của ông bà, hiện cháu đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, cháu đã có nghề nghiệp ổn định, ông bà không thỏa thuận được về việc chia giao tài sản cho cháu P, cháu P không có công sức đóng góp vào tài sản chung của ông bà nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết chia tài sản chung của ông bà cho cháu P là không trái quy định của pháp luật. Cháu P có quyền tự quyết định ở với cha hay ở với mẹ.

Từ những phân tích nêu trên, do bà M kháng cáo nhưng không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà, án sơ thẩm đã giải quyết đảm bảo quyền lợi cho bà đúng quy định, do vậy cấp phúc thẩm không thể thỏa mãn yêu cầu kháng cáo của bà M.

Quan điểm của luật sư như đã nêu trên chưa phản ánh đúng thực tế và chưa đánh giá toàn diện khách quan chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, nên đề nghị của luật sư không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Về chi phí thẩm định giai đoạn phúc thẩm, do bà M kháng cáo yêu cầu thẩm định lại và yêu cầu kháng cáo của bà không được chấp nhận, nên bà M phải chịu chi phí phần này. Bà M đã nộp và chi xong.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án: Y án sơ thẩm.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ M.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K:

Về con chung: cháu Trần Thiên P sinh ngày 05/7/1994, không xem xét giải quyết do đã thành niên.

Về tài sản chung: xác định các thửa đất 1420, 1421, 1422, 1423 và 1424, cùng nhà ở, khu nhà phụ (nhà sau) và chuồng heo có trên đất là tài sản chung

của bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K. Các tài sản trên có tổng trị giá là 1.378.410.850 đồng.

Chia giao cho ông Trần Trung K toàn bộ các thửa đất 1421, 1422, 1423 và 1424, có diện tích là 4.240m² (trong đó có 114m², loại đất ONT; 540 m² đất CLN và 3.586 m² đất LUC); cùng toàn bộ nhà ở, khu nhà phụ (nhà sau) và chuồng heo có trên đất (có tổng giá trị là 647.530.850đồng).

Chia giao cho bà Phạm Thị Lệ M toàn bộ thửa đất 1420, có diện tích 9.136m² (có giá trị 730.880.000đồng). Ông Trần Trung K chịu trách nhiệm giao trả quyền sử dụng đất thửa đất 1420 nói trên cho bà M.

Nhưng bà Phạm Thị Lệ M chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Trung K 41.674.575đ là giá trị chênh lệch tài sản được chia.

Các thửa đất 1420, 1421, 1422, 1423 và 1424 nói trên thuộc tờ bản đồ số 08 xã N, huyện M, thành phố Cần Thơ, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00273, H00272, H00271, H00270 và H 00269 cấp cùng ngày 27/11/2009 cho bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Lệ M về việc yêu cầu chia tài sản chung là 1.620m² đất LUC. Do bà M rút lại yêu cầu này.

(Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 12/12/2019 của Hội đồng định giá và Bản trích đo địa chính số: 21/TTKTTNMT ngày 08/5/2020 Của TTKTTNMT- TPCT để xác định vị trí, kích thước, diện tích đất và tài sản tranh chấp, được chia và phải giao trả)

Về nợ chung:

Công nhận bà Phạm Thị Lệ M chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Ngọc B 15 chỉ vàng 24k loại 9999.

Công nhận ông Trần Trung K chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Ngọc B 15 chỉ vàng 24k loại 9999.

Về án phí và tạm ứng án phí:

Về án phí và tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Phạm Thị Lệ M phải nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008345 ngày 04/10/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

Về án phí chia tài sản: bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K mỗi người phải chịu 11.586.000 đồng.

Về án phí phần trả nợ: bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K mỗi người phải chịu 3.900.000 đồng (giá vàng 24k loại 9999 ngày 25/9/2020 để làm căn cứ tính án phí là 5.200.000đ/chỉ).

Về chi phí thẩm định, định giá và chi phí đo đạc đất có tranh chấp: bà Phạm Thị Lệ M và ông Trần Trung K mỗi người phải chịu 4.260.000 đồng. Công nhận bà M đã nộp và chi xong số tiền này. Ông K chịu trách nhiệm giao trả lại cho bà M số tiền 4.260.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: bà M phải chịu số tiền là 300.000 đồng, chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng kháng cáo theo biên lai thu số 016507 ngày 07/10/2020 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ đã thu, sang thành án phí phúc thẩm.

Về chi phí thẩm định giá giai đoạn phúc thẩm là 6.900.000 đồng bà M phải chịu. Bà M đã nộp và chi xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND H. Vĩnh Thạnh;
- Chi cục THA.DS H. Vĩnh Thạnh;
- VKSND. TPCT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Bùi Thị Cẩm Thúy